



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0650.3712292 Fax: 0650.3712293

SỞ GIAO DỊCH CHUNG KHẨU N TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 50.318..... Giờ: Ngày 26 tháng 10 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TAI SAN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35,643,838,170	19,472,131,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,909,181,239	4,320,902,392
1. Tiền	111	V.01	3,909,181,239	4,320,902,392
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	1,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,789,735,781	12,568,965,733
1. Phải thu khách hàng	131		10,067,163,496	6,287,157,117
2. Trả trước cho người bán	132		16,964,248,070	4,084,537,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,758,324,215	2,197,270,872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	140		243,126,805	71,461,726
1. Hàng tồn kho	141	V.04	243,126,805	71,461,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,701,794,345	1,310,802,125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	33,936,591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,002,648,414	1,133,192,534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,699,145,931	143,673,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,453,177,803	110,493,109,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		148,997,178	127,581,856
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		19,116,914	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	129,880,264	127,581,856
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		76,017,315,195	73,506,685,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,214,090,325	52,280,398,446
- Nguyên giá	222		76,013,412,642	75,940,685,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,799,322,317)	(23,660,286,923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,877,821,504	7,402,160,372
- Nguyên giá	228		7,990,036,144	8,232,966,721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,112,214,640)	(830,806,349)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,925,403,366	13,824,126,991
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,286,865,430	36,858,841,404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	32,286,865,430	36,858,841,404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144,097,015,973	129,965,241,045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,577,371,687	12,494,693,664
I. Nợ ngắn hạn	310		4,432,044,141	11,347,112,918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	400,000,000	1,600,000,000
2. Phải trả người bán	312		729,282,841	5,604,268,690
3. Người mua trả tiền trước	313		36,035,792	7,071,223
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,497,988,951	1,910,624,237
5. Phải trả người lao động	315		777,003,419	777,198,088
6. Chi phí phải trả	316	V.17	191,254,071	70,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	349,859,914	110,674,398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		450,619,153	1,267,276,282
II. Nợ dài hạn	330		1,145,327,546	1,147,580,746
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,100,000,000	1,100,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45,327,546	47,580,746
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138,519,644,286	117,470,547,381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,519,644,286	117,470,547,381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	86,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(59,000,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8,899,432
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,669,082,270	1,669,082,270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	192,413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,706,866,213	25,477,869,876
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,097,015,973	129,965,241,045

CÔNG TY CP CHIẾU XẠ AN PHÚ

Ấp 1B xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính Quý III năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ USD		13.167.51	294.32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Đoàn

Giám đốc

Vương Đình Khoát



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	17,091,114,999	16,591,687,473	42,854,580,871	48,053,743,367
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17,091,114,999	16,591,687,473	42,854,580,871	48,053,743,367
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL27	5,908,130,708	6,769,040,014	18,629,106,885	17,418,363,340
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,182,984,291	9,822,647,459	24,225,473,986	30,635,380,027
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	29,196,508	227,034,656	102,925,258	916,564,645
7.	Chi phí tài chính	22	VL28	37,000,000	99,843,246	129,925,000	31,982,746
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37,000,000	99,843,246	129,925,000	427,865,410
8.	Chi phí bán hàng	24		1,030,505,657	545,296,844	2,292,603,261	1,662,400,507
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,343,413,469	1,585,030,382	4,210,615,303	3,910,576,411
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,801,261,673	7,819,511,643	17,695,255,680	25,946,985,008
11.	Thu nhập khác	31		208,672,414	500,000	211,129,896	541,414,545
12.	Chi phí khác	32		232,564,255	-	361,064,671	524,198,587
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23,891,841)	500,000	(149,934,775)	17,215,958
14.	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		8,777,369,832	7,820,011,643	17,545,320,905	25,964,200,966
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VL30	879,736,984	548,510,364	1,756,532,091	1,817,886,249
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VL30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,897,632,848	7,271,501,279	15,788,788,814	24,146,314,717
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		727	842	1,681	2,795

Bình Dương ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biếu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Đoàn



Giám đốc

Vương Đình Khoát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	V.12	17,545,320,905	25,964,200,966
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	5,450,810,007	3,149,757,054
- Các khoản dự phòng	03			(1,172,248,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,434,359	(378,499,129)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	129,925,000	328,022,164
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		23,127,490,271	27,891,233,055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,044,284,478)	(1,240,493,434)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(171,665,079)	(23,332,549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,428,506,085	(1,445,117,654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,605,912,565	(3,468,269,535)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(129,925,000)	(328,022,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,162,095,754)	(1,111,146,034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		207,700,000	30,165,800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,195,322,804)	(3,423,129,810)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16,666,315,806	16,881,887,675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23,813,154,660)	(3,532,881,280)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		207,172,414	540,914,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23,099,780,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,200,000,000	30,523,451,389
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,047,162	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(22,337,935,084)	4,431,704,654

CÔNG TY CP CHIẾU XÃ AN PHÚ
 Ấp 1B xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
 Báo cáo tài chính Quý III năm 2010

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17	28,080,000,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(59,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16	(1,200,000,000)	(5,619,811,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,561,101,875)	(7,721,790,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>5,259,898,125</i>	<i>(13,341,601,500)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(411,721,153)</i>	<i>7,971,990,829</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>4,320,902,392</i>	<i>715,850,875</i>
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>3,909,181,239</i>	<i>8,687,841,704</i>

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2010



Trần Ngọc Minh
 Người lập biểu

Nguyễn Đức Đoàn
 Kế toán trưởng

Vương Đình Khoát
 Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên Công ty, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005;
- Thay đổi lần thứ hai, ngày 23 tháng 11 năm 2006;
- Thay đổi lần thứ ba, ngày 19 tháng 03 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 05 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ năm, ngày 14 tháng 03 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ sáu, ngày 20 tháng 02 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ bảy, ngày 21 tháng 07 năm 2009
- Thay đổi lần thứ tám, ngày 01 tháng 07 năm 2010

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt của Công ty theo giấy phép kinh doanh bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thuỷ sản, các loại dụng cụ y tế.
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh.
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm.
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác.
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.
- Mua bán thủy hải sản, hàng nông sản các loại

Công ty có trụ sở chính tại Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 30/09/2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 117 người, trong đó số nhân viên quản lý là 14 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ché độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hóa đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCD hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm quản lý kho lạnh	05

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Giá trị của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá gốc của từng loại đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được xác lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng và mức độ tồn thắt khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh nếu không đủ điều kiện được vốn hoá theo quy định.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Ngoài ra, việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu chi phí về sửa chữa TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng) như công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ không quá 3 năm vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ khi bắt đầu sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã tính trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của Công ty nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các cổ đông. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4603000059 ngày 19/3/2008 tăng vốn điều lệ của công ty từ 50.000.000.000 đồng lên 60.000.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 5 tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 đồng lên 86.400.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 8 ngày 01/07/2010 tăng lên 114.480.000.000 đồng, bằng hình thức góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi chênh lệch tỷ giá (nếu có).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thỏa thuận và thời gian vay thực tế.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Khoản phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Khoản phải thu khách hàng được ghi nhận căn cứ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ đã được chuyển giao cho khách hàng và đã được khách hàng chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán hết. Hợp đồng kinh tế và số lượng hàng hoá, sản phẩm xuất bán thực tế là cơ sở để Công ty phát hành hoá đơn bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ thuế như sau:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Dịch vụ chiếu xạ phục vụ cho nghiên cứu khoa học chịu thuế suất GTGT: 5%
- Dịch vụ chiếu xạ các sản phẩm chịu thuế suất GTGT: 10%
- Dịch vụ đá khô 5%
- Dịch vụ đá dẻo, dịch vụ lưu kho, dịch vụ bốc xếp 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2010 là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Các khoản khác biệt về thuế sau khi Cơ quan thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	620,464,420	557,373,638
- Tiền gửi ngân hàng	3,288,716,819	3,763,528,754
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	3,909,181,239	4,320,902,392
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		1,200,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng		1,200,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1,758,324,215	2,197,270,872
Tổng cộng	1,758,324,215	2,197,270,872
04 - Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang di trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	28,750,000	28,750,000
- Công cụ, dụng cụ	214,376,805	42,711,726
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gởi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	243,126,805	71,461,726
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa		
- Các khoản thuế nộp thửa cho Nhà nước:		
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Phải thu dài hạn nội bộ		30/09/2010	01/01/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Tổng cộng			
07 - Phải thu dài hạn khác		30/09/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	129,880,264		127,581,856
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Tổng cộng	129,880,264		127,581,856

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2010</i>	36,728,152,836	36,046,034,980	2,732,181,761	434,315,792	-	75,940,685,369
- Mua trong kỳ		72,727,273				72,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCDVH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2010</i>	36,728,152,836	36,118,762,253	2,732,181,761	434,315,792	-	76,013,412,642
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
<i>Ngày 01/01/2010</i>	8,143,595,192	14,792,434,814	509,660,174	214,596,743	-	23,660,286,923
- Khấu hao trong kỳ	1,862,659,692	2,875,891,728	341,522,721	58,961,253		5,139,035,394
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/09/2010</i>	10,006,254,884	17,668,326,542	851,182,895	273,557,996	-	28,799,322,317
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2010	28,584,557,644	21,253,600,166	2,222,521,587	219,719,049	-	52,280,398,446
- Tại ngày 30/09/2010	26,721,897,952	18,450,435,711	1,880,998,866	160,757,796	-	47,214,090,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/09/2010</i>				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/09/2010</i>				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2010				
- Tại ngày 30/09/2010				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kho lạnh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2010</i>	8,178,966,721			54,000,000	8,232,966,721
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	242,930,577				
<i>Ngày 30/09/2010</i>	7,936,036,144	-	-	54,000,000	7,990,036,144
Giá trị hao mòn luỹ kế					
<i>Ngày 01/01/2010</i>	817,896,672			12,909,677	830,806,349
- Khấu hao trong kỳ	303,674,613			8,100,000	311,774,613
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	30,366,322				30,366,322
<i>Ngày 30/09/2010</i>	1,091,204,963	-	-	21,009,677	1,112,214,640
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2010	7,361,070,049	-	-	41,090,323	7,402,160,372
- Tại ngày 30/09/2010	6,844,831,181	-	-	32,990,323	6,877,821,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	21,925,403,366	13,824,126,991
Trong đó:		
+ Công trình Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh (i)	21,925,403,366	
Tổng cộng	21,925,403,366	13,824,126,991
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Chi phí nguồn xạ (*)	29,891,237,114	33,590,165,596
- Tiền thuê đất	17,577,418	19,395,769
- Chi phí sửa chữa VP, nhà ăn, nhà vệ sinh	128,029,412	49,327,882
- Chi phí sửa chữa xe Crown	122,236,567	40,676,120
- Pallet kho lạnh	141,734,842	67,113,634
- Máy in, máy vi tính, máy đếm tiền	7,127,405	117,886,774
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,778,300,000	2,578,535,000
- Chi phí mua thanh long chiếu xạ	40,171,492	85,364,434
- Dây băng tải, hệ thống dummy	122,117,851	257,042,863
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	38,333,329	53,333,332
Tổng cộng	32,286,865,430	36,858,841,404

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	400,000,000	1,600,000,000
Tổng cộng	400,000,000	1,600,000,000
 16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	 30/09/2010	 01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,453,982,020	1,859,545,683
- Thuế thu nhập cá nhân	44,006,931	51,078,554
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	1,497,988,951	1,910,624,237
 17 - Chi phí phải trả	 30/09/2010	 01/01/2010
- Trích trước chi phí xuất khẩu thanh long	121,254,071	
- Phí dịch vụ tư vấn niêm yết	70,000,000	70,000,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	191,254,071	70,000,000
 18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	 30/09/2010	 01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	40,998,027	58,778,746
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ tức năm 2009	56,395,625	
- Thủ lao hội đồng quản trị	36,500,000	36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	215,966,262	15,395,652
Tổng cộng	349,859,914	110,674,398
 19 - Phải trả dài hạn nội bộ	 30/09/2010	 01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn		
- CN Ngân hàng phát triển Bình Dương		
- Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	1,100,000,000	1,100,000,000
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	1,100,000,000	1,100,000,000
- Các khoản nợ thuê tài chính		

	30/09/2010			01/01/2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2010	01/01/2010
------------------------------------	------------	------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tru dãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22- Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công ng
A	1	2		4			5	6	8
Số dư ngày 01/01/2009	86,400,000,000						2,286,337,300	3,385,242,972	92,071,580,272
-Lãi trong năm trước								28,718,905,588	28,718,905,588
- Tăng khác	8,899,432								8,899,432
- Trích lập các quỹ năm trước				192,413,224	1,669,082,270				3,297,440,773
- Chia cổ tức trong năm trước									-
- Giảm vốn trong năm trước								(6,151,778,685)	(6,151,778,685)
- Giảm khác								(474,500,000)	(474,500,000)
Số dư ngày 31/12/2009	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	25,477,869,875	117,470,547,380
Số dư ngày 01/01/2010	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	25,477,869,875	117,470,547,380
-Lãi trong năm nay								15,788,788,814	15,788,788,814
-Phát hành cổ phiếu tăng vốn	28,080,000,000								28,080,000,000
- Trả cổ tức								(21,600,000,000)	(21,600,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ (*)								(59,000,000)	(59,000,000)
- Trích lập các quỹ năm nay								(631,292,476)	(631,292,476)
- Chi phí phát hành cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Thường ban điều hành, ban kiểm soát, Hội đồng quản trị									
- Giảm khác	(8,899,432)								
Số dư ngày 30/09/2010	114,480,000,000	-	413,224	1,669,082,270	-	(59,000,000)	3,722,282,579	18,706,866,213	138,519,644,286

* Cổ phiếu quỹ được lại từ cán bộ công nhân viên nghỉ việc

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Vốn góp của các cổ đông	114,480,000,000	86,400,000,000
- Vốn tự bổ sung	-	-
Cổng	114,480,000,000	86,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	114,480,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp đầu năm	86,400,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	28,080,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21,600,000,000	

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	21,600,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	21,600,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:	

e. Cổ phiếu

	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	11,448,000	8,640,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	8,640,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	8,640,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	5,900	
+ Cổ phiếu phổ thông		5,900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,442,100	8,640,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	8,640,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	1,669,082,270	1,669,082,270
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	192,413,224
Tổng cộng	5,391,778,073	5,583,778,073

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	30/09/2010	01/01/2010
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

	30/09/2010	01/01/2010
24 - Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2010	Năm 2009
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	17,091,114,999	16,591,687,473		42,854,580,871	48,053,743,367
Trong đó:					
- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	873,683,873	1,386,208,358		2,265,425,237	4,843,426,085
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	14,409,282,978	14,502,388,568		37,183,595,234	40,905,872,198
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp	592,840,988	600,540,207		1,296,860,940	1,702,149,744
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)	1,171,707,160			1,835,868,460	
+ Doanh thu khác	43,600,000	102,550,340		272,831,000	602,295,340
(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long đạt 61.890.30 USD					
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,091,114,999	16,591,687,473		42,854,580,871	48,053,743,367
Trong đó:					
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,171,707,160			1,835,868,460	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15,919,407,839	16,591,687,473		41,018,712,411	48,053,743,367
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009		Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	674,431,541			828,502,541	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,233,699,167	6,769,040,014		17,800,604,344	17,418,363,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Tổng cộng	5,908,130,708	6,769,040,014	18,629,106,885	17,418,363,340
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,595,848	227,034,656	68,047,162	916,564,645
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,600,660		34,878,096	
Tổng cộng	29,196,508	227,034,656	102,925,258	916,564,645
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	37,000,000	99,843,246	129,925,000	427,865,410
- Chi phí tài chính khác			(395,882,664)	
Tổng cộng	37,000,000	99,843,246	129,925,000	31,982,746
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	879,736,984	548,510,364	1,756,532,091	1,817,886,249
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			-	-
Tổng cộng	879,736,984	548,510,364	1,756,532,091	1,817,886,249
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
	1,834,269,395	1,784,118,741	5,524,610,895	4,949,012,197
	2,139,997,356	2,441,842,510	6,037,942,667	7,120,394,240
	1,813,487,481	1,713,943,196	5,450,810,007	4,980,284,907
	1,332,999,875	864,512,108	3,128,318,794	2,280,569,989
	1,161,295,727	2,094,950,685	4,991,797,286	3,661,078,925
	8,282,049,834	8,899,367,240	25,133,479,649	22,991,340,258

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý III năm 2010

7,897,632,848

Quý III năm 2009

7,271,501,279

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**Năm 2010**

15,788,788,814

Năm 2009

24,146,314,717

	10,865,393	8,640,000	9,389,949	8,640,000
	727	842	1,681	2,795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Bình Dương, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

Vương Đình Khoát

